



PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2017

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh
- Số điện thoại : 0203.3825356
- Số fax : :0203.3821203
- Website: www.halamcoal.vn.
- Mã cổ phiếu : HLC

** Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).: Mỏ Than Hà Lâm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sàng khu vực Hà Lâm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lâm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lâm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lâm - doanh nghiệp



Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lâm thành Công ty Than Hà Lâm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lâm - TKV.

Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lâm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV. Công ty Than Hà Lâm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV”. Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – VINACOMIN”

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2 .Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC . Tăng vốn điều lệ từ 93 000 000 000đ lên 119 556 750 000đ.

Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3 .Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán



Hà Nội với mã chứng khoán:HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000đồng lên 232.066.210.000đồng.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000đồng lên 254.151.990.000đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 254.151.990.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

* Địa bàn kinh doanh : Phố Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành: 07. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung, 01 Phó Giám đốc phụ trách công tác sản xuất – tiêu thụ, 02 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật công nghệ - Đầu tư xây dựng , 01 Phó Giám đốc phụ trách Cơ điện - Vận tải – Công nghệ thông tin, 01 Phó Giám đốc phụ trách Công tác an toàn phòng chống thiên tai , tìm kiếm cứu nạn, 01 Kế toán trưởng.



+ Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 16 Phòng, ban và 24 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng

ban

+ Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban .

+ Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Định hướng phát triển:

- Lắp đặt hoàn thiện và đưa vào sử dụng hệ thống điều khiển giám sát tập trung bao gồm: hệ thống định vị nhân sự trong hầm lò, hệ thống điện thoại không dây trong hầm lò, hệ thống camera truyền hình công nghiệp trong hầm lò và mặt bằng tới các vị trí làm việc, hệ thống đàm thoại phóng thanh, hệ thống kiểm soát người ra vào khai trường (Kiểm soát từ mặt bằng nhà xe đến các vị trí khai trường trong và ngoài lò). Thành lập trung tâm điều hành sản xuất tại mặt bằng sân công nghiệp +75 để điều hành và quản lý sản xuất toàn công ty. Công trình hiện đang tiến hành dự kiến hoàn thành trong quý I năm 2018.

- Làm chủ dây chuyền thiết bị công nghệ hiện đại PCL điều khiển tự động với phần mềm lập trình hiện đại (hệ thống lò chợ CGH đồng bộ via 7, hệ thống nhà sàng 4 tầng, hệ thống băng tải chính mức -300).

- Nghiên cứu đưa vào áp dụng và làm chủ công nghệ đào chống lò bằng vi neo tại các đường lò thi công trong than, đá mềm để hoàn thành kế hoạch mét lò neo TKV giao.

- Hoàn thiện hệ thống vận tải than từ mức -150:- -300, hệ thống bunke mức -150 :- -160 khu III via 11, lắp đặt toàn bộ thiết bị phục vụ đưa than mức -150 xuống -300. Công trình dự kiến hoàn thành quý I năm 2018.

- Hoàn thiện hệ thống vận tải than lò chợ CGH 7-2 (số 2), hệ thống bunke mức -280 :- -300 khu I via 7, lắp đặt toàn bộ thiết bị phục vụ vận tải than lò chợ CGH via 7. Công trình dự kiến hoàn thành tháng 4 năm 2018.

- Chuẩn bị tốt các công việc để phục vụ chuyển điện lò chợ CGH 7-2 via 7 đảm bảo tiến độ và điều kiện kỹ thuật an toàn.

- Thi công các đường lò chuẩn bị đưa vào áp dụng thử nghiệm công nghệ khai thác cơ giới hóa cho các vỉa dày, dốc dự kiến quý IV năm 2018 thi công xong.

- Thi công hoàn thiện tuyến thông gió thoát nước và vận chuyển người, vật liệu kết nối via 7 với via 10 dự kiến hoàn thành quý IV năm 2018.



- Nghiên cứu xây dựng phương án khai thác đảm bảo an toàn cho các lò chợ khai thác dưới đáy moong và các khu vực có vỉa than có tính tự cháy.

- Hoàn thiện các hạng mục công trình tại khu vực mức -300 và hệ thống rãnh thoát nước để phục vụ công tác thoát nước mức -300.

Nỗ lực thúc đẩy sản xuất để ổn định và phát triển bền vững, trọng tâm là sản xuất than, đẩy nhanh tiến độ hoàn công dự án khai thác than dưới -300. Nâng cao năng lực trên mọi lĩnh vực, thường xuyên cải thiện nâng cao điều kiện làm việc chăm lo tốt sức khỏe đời sống công nhân viên chức lao động vì mục tiêu : AN TOÀN – ĐỔI MỚI – PHÁT TRIỂN.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.404.647.369.620	2.723.201.712.430
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DVụ	2.404.647.369.620	2.723.201.712.430
3	Giá vốn hàng bán	1.933.908.192.219	2.164.016.987.445
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DVụ	470.739.177.401	559.184.724.985
5	Doanh thu hoạt động tài chính	472.930.011	1.156.448.158
6	Chi phí tài chính	203.036.275.200	289.446.399.095
7	Chi phí bán hàng	40.383.943.588	48.639.050.280
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	172.551.956.665	160.042.114.375
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	55.239.931.959	62.213.609.393
10	Thu nhập khác	3.313.614.352	2.197.605.302
11	Chi phí khác	4.160.528.014	653.730.418
12	Lợi nhuận khác	-846.913.662	1.543.874.884
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.393.018.297	63.757.484.277
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.092.930.662	12.751.496.855

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017**

15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.300.087.635	51.005.987.422
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	961.32	1.022,07
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)		

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch ĐC (CV2257)	Thực hiện năm 2017
1	Quản trị tài nguyên			
a	Bóc đất đá lộ thiên	1000m ³	2.700	2.700
	Trong đó: Đất CBSX	..	2.700	2.700
	Đất XD CB	..		
	* Hệ số bóc đất đá CBSX	m ³ /tấn	9,00	8,56
b	Đào lò tổng số	m	10.260	10.376
	Trong đó: Đào lò CBSX	..	10.260	10.376
	Đào lò XD CB	..		
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	4,28	4,32
2	Sản phẩm chủ yếu			
2.1	Than nguyên khai	1000t	2.700	2.718,23
	- Lộ thiên	..	300	315,33
	- Hầm lò	..	2.400	2.402,90
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	1000t	595	414,29
2.3	Than tiêu thụ (giao cho Tập đoàn)	1000t	2.542	2.514,89
a	Than giao cho Công ty tuyển than Hòn Gai	..	2.542	2.415,21
	- Than nguyên khai	..	2.000	2.090,78
	- Than sạch	..	542	324,43
b	Than giao cho Công ty kho vận	..		98,38
	- Than nguyên khai	..		
	- Than sạch	..		98,38



2.4	Than tiêu dung nội bộ	"		1,30
3	Doanh thu tổng số	Tr.đồng	2.650.031	2.723.202
3.1	Doanh thu sản xuất than	„	2.650.031	2.723.202
3.2	Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	„		
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	33.471	63.757
	- Sản xuất than	„	33.471	63.757
	- Sản xuất khác	„		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

a) Giám đốc điều hành **Trần Mạnh Cường**

- Họ tên : **TRẦN MẠNH CƯỜNG**

- Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 18 tháng 4 năm 1973

- Nơi sinh : Quảng Ninh

- Quốc tịch : Việt Nam

- Địa chỉ thường trú : Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

- Chứng minh nhân dân : 100 576 247 do CA Quảng Ninh cấp ngày 19/6/2013

- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ khai thác mỏ

- Quá trình công tác :

+ Từ tháng 7/1992 – tháng 3/1994: Công nhân sàng xúc than – Mỏ Than Hà Lâm

+ Từ tháng 4/1994 – tháng 8/1999: Công nhân sửa chữa cơ điện – Mỏ Than Hà Lâm

+ Tháng 9/1999 – tháng 3/2000: Công nhân đào chống lò – Mỏ Than Hà Lâm

+ Từ tháng 4/2000 – tháng 5/2003: Phó quản đốc Công trường lò – Công ty Than Hà Lâm

+ Từ tháng 6/2003 – tháng 5/2007: Quản đốc công trường Lò - Công ty Than Hà Lâm TKV

+ Từ tháng 6/2007 - đến tháng 9/2007: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm - TKV.



+ Từ tháng 10/2007 đến tháng 01/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lâm - TKV

+ Từ tháng 2/2008 – T6-2015: Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

+ Từ tháng 6/2015 – Nay: Giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc, Phó bí thư Đảng ủy công ty

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.702 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.702 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

b) Phó Giám đốc Vũ Ngọc Thắng:

- Họ và tên: **VŨ NGOC THẮNG**

- Giới tính: Nam- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979

- Nơi sinh: Hạ long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

- Số CCCD: 022079001532, ngày cấp 24 tháng 01 năm 2017, nơi cấp :
Quảng Ninh.

- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long
- Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0915043841

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà lâm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà lâm– Tổng công ty than Việt Nam.



+ Từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà lâm– Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án– Công ty cổ phần than Hà lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 10 năm 2015 đến nay giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà lâm– Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: không

c) Phó Giám đốc Trương Ngọc Linh:

- Họ và tên: **TRƯƠNG NGỌC LINH**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 13/9/1976

- Nơi sinh: Vĩnh Bảo – Hải Phòng

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh



- Quê quán: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Số CMND: 100650427
- Địa chỉ thường trú: Tổ 12 – Khu 3 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 033.617.105
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 6/1997 – tháng 7/1997: Công nhân Vận tải lò Mỏ Than Hà Lâm
 - Từ tháng 7/1997 – tháng 6/2003: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lâm
 - Tháng 7/2003 – 15/3/2005: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lâm
 - Từ 16/3/2005 – 20/3/2005: Trưởng phòng An toàn Công ty Than Hà Lâm
 - Từ 20/3/2005 – 20/5/2005: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm
 - Từ 21/5/2005 - tháng 10/2005: Quản đốc công trường KTCB1 Công ty than Hà Lâm
 - Từ tháng 11/2005 - tháng 9/2006 : Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm
 - Từ tháng 10/2006 đến 1/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lâm - VINACOMIN

- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 961 cổ phần

Trong đó:

Sở hữu cá nhân: 961 cổ phần

Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

d) Phó Giám đốc Phạm Khắc Thù:

- Họ và tên: **PHẠM KHẮC THÙ**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 25/10/1957
- Nơi sinh: Thụy Việt – Thái Thụy – Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thụy Việt – Thái Thụy – Thái Bình



- Số CMND: 100011117
- Địa chỉ thường trú: Tổ 1 – Khu 1 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0913.265.644
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 11/1977 – tháng 10/1978: Học sinh trường Công nhân kỹ thuật – Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 11/1978 – tháng 3/1985: Công nhân đào chống lò - Mỏ Than Hà Lâm
 - + Tháng 4/1985 – tháng 3/1991: Phó quản đốc Công trường lò - Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 4/1991 – tháng 6/1995: Quản đốc Công trường VC28 – Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 7/1995 – tháng 5/2003: Trưởng phòng KCS Công ty than Hà Lâm
 - + Từ tháng 6/2006 - tháng 1/2008: Phó giám đốc công ty than Hà Lâm - TKV
 - + Từ tháng 2/2008 - Nay: Phó giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV nay là Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin.
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc đến 31/10/2017
- Nghỉ hưu từ 01/11/2017.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 2.790 cổ phần

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân: 2.790 cổ phần
- + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

e. Phó Giám đốc Nguyễn Văn Sơn:

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SƠN**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/4/1967
- Nơi sinh: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh



- Quê quán: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Số CMND: 100556499
- Địa chỉ thường trú: Tổ 5 – Khu 4 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0912.903.252
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ điện
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 4/1986 – tháng 2/1988: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 3/1988 – tháng 2/1991: Bộ đội D9 Phòng Tham mưu phòng không F369 Quảng Ninh
 - + Tháng 3/1991 – tháng 9/1998: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 10/1998 – tháng 5/2001: Ca trưởng Cơ điện Công trường VC28 – Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 6/2001 – tháng 4/2006: Nhân viên phòng Cơ điện – Công ty Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 5/2006 – tháng 1/2007: Phó phòng Cơ điện Công ty Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 2/2008 – Tháng 2/2009: Ủy viên Ban Kiểm soát, Phó phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV
 - + Từ tháng 2/2009 – Tháng 4-2013 : Ủy viên Ban Kiểm soát, Trưởng phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin
 - + Từ tháng 5/2013 – Nay: Phó giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 4.341 cổ phần
 - Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 4.341 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

f, Phó Giám đốc Cao Việt Phương:

Họ và tên: **CAO VIỆT PHƯƠNG**

- Giới tính: Nam



- Ngày tháng năm sinh: 23 - 12 - 1978
- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh phong – Thanh Niêm – Hà Nam Ninh
- Số CMND: 100 729 452
- Địa chỉ thường trú: Hòn gai - Hạ Long - Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 091 2 575 737
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ, Kỹ sư kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2000 – 2001: Công nhân khai thác hầm lò - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2001 - 2004: Cán bộ kỹ thuật - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2004 - 2007: Bí thư ĐTN – Phó phòng Thông gió Công ty Than Hà Lâm - TKV
 - + Từ 2007 – 2008: Quản đốc công trường khai thác Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV.
 - + Từ 2008 - 2010 Trưởng phòng an toàn Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN.
 - + Từ 2010 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.239cổ phần

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân: 1.239cổ phần
- + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

g. Phó Giám đốc : Đinh Trung Kiên

- Họ và tên: **Đinh Trung Kiên**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982.
- Quê quán: Mỹ Lộc – Nam Định
- Trú quán: Tổ 8 khu 3 - Phường Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng ninh



- Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 0912 116 284
- Số CMTND: 100742405 cấp ngày 03/6/2006, nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ.
- Quá trình công tác tại Công ty

- Từ tháng 7/2005-9/2005 Công nhân Công trường khu 2-50 Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 9/2005-10/2008 Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 10/2008-4/2010 Phó Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 5/2010-3/2012 Quản đốc Công trường khai thác 5 Công ty Than Hà Lâm -TKV
- Từ tháng 4/2012-12/2015 Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
- Từ tháng 1/2016- tháng 7/2017 Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty từ 02/7/2017
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 500 cổ phiếu
- Trong đó: sở hữu cá nhân: 500 cổ phiếu
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

h.Kế toán trưởng : Vũ Thị Minh Thanh:

- Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974
- Nơi sinh: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Số CMND: **100756234**



- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu 2a, phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng ninh.

- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

- Quá trình công tác:

+ Tháng 10/1995 – Tháng 6/ 2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà Lâm- Vinacomin

+ Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1 621 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1 621 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

(Không)

- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.

(Không)

- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác

+ Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).

(không)



+ Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.

(không)

+ Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.

(không)

- Thay đổi trong ban Giám đốc:

+ Ông Phạm Khắc Thù thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty từ ngày 01/11/2017 theo NQ số 92/NQ- HĐQT ngày 27/10/2017;

+ Ông Đinh Trung Kiên được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty từ ngày 02/7/2017 theo NQ số 82/NQ - HĐQT ngày 29/6/2017.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2017 là: 3.322 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 423 người trong đó đại học trở lên 375 người, cao đẳng 19 người, trung cấp 29 người. Công nhân là: 2.899 người, trong đó: đại học trở lên là 385 người, cao đẳng 183 người, Trung cấp, công nhân kỹ thuật chưa qua đào tạo là 2.331 người. Năm 2017, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Kế hoạch ĐTXD năm 2017 Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin (điều chỉnh) đã được TKV thông qua tại thông báo số: 5091/TKV-ĐT ngày 30/10/2017 với tổng giá trị là 324.247 triệu đồng, trong đó:

+ Xây lắp: 22.581 triệu đồng.

+ Thiết bị: 270.351 triệu đồng.

+ KTCB khác: 31.315 triệu đồng.

Trên cơ sở kế hoạch được giao, năm 2017 Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin thực hiện ĐTXD các công trình với giá trị 279.614 triệu đồng tương đương 86,2% kế hoạch. Trong đó:

+ Xây lắp: 18.986 triệu đồng tương đương 84,1% kế hoạch

+ Thiết bị: 252.517 triệu đồng tương đương 93,4% kế hoạch

+ KTCB khác: 8.111 triệu đồng tương đương 25,9% kế hoạch

3.1. Dự án nhóm A:

Trong năm 2017, dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 dự kiến giá trị thực hiện cụ thể như sau:

ĐVT: Tr.đồng



TT	Nội dung công việc	KH được giao	Dự kiến thực hiện năm 2017
	Dự án nhóm A	264.593	235.779
1	Xây lắp	17.781	16.519
2	Chi phí thiết bị	217.458	211.635
3	Chi phí tư vấn và chi phí khác	29.354	7.625

** Công tác xây dựng trên mặt bằng và đào lò XDCB:*

Xây lắp mặt bằng, xây dựng trong hầm lò: Công ty đã triển khai thi công xong các hạng mục công trình trong hầm lò và ngoài mặt bằng trong năm 2016 đảm bảo thực hiện đạt công suất thiết kế vào năm 2017.

** Công tác mua sắm thiết bị:*

- Công ty đã thực hiện xong hợp đồng và quyết toán hợp đồng các hạng mục công việc thuộc dự án trong năm 2017 bao gồm:

+ *Quyết toán hợp đồng lắp đặt và hướng dẫn vận hành thiết bị lò chợ CGH đồng bộ 7-2.1 Via 7*

+ *Chi phí thực hiện Giám sát, thi công, lắp đặt và vận hành thiết bị lò chợ CGH đồng bộ 7-2.1 Via 7*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán hợp đồng mua sắm Cáp thép sử dụng cho hệ thống trục tải giếng chính và giếng phụ*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán hợp đồng mua sắm hệ thống Cung cấp nước trong lò*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán hợp đồng Băng tải cố định (B1).*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán hợp đồng hệ thống chiếu sáng trên mặt bằng sân công nghiệp mức +75*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán hợp đồng mua sắm Hệ thống làm mát lò chợ CGH đồng bộ 11.1 via 11*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán hợp đồng hệ thống phòng cháy chữa cháy mặt bằng sân công nghiệp +75*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán hợp đồng Hệ thống làm mát lò chợ CGH đồng bộ 7.2.1 via 7*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Hệ thống thiết bị vận tải trong lò - phần vận tải chung: Băng tải chất tải mức -270, Băng tải cố định (B2), Băng tải phân phối than đáy giếng Chính B3*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Hệ thống thiết bị vận tải trong lò - phần vận tải cho Via 7: Băng tải cố định (B1)*

+ *Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Trạm xử lý nước thải hầm lò.*



- SQ
- + Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Hệ thống vận tải trong lò bằng tời vô cực
 - + Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Thiết bị Xưởng sửa chữa cơ giới hoá tổng hợp
 - + Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Thiết bị hầm bơm mức -300
 - + Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Hệ thống giám sát an toàn và điều khiển tập trung, hệ thống thông tin liên lạc trong hầm lò, hệ thống màn chiếu lớn.
 - + Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Bồn hoa cây xanh - Mặt bằng Sân công nghiệp +75, Hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục - trạm xử lý nước thải mỏ.
 - + Lắp đặt hoàn thiện và quyết toán Cung cấp lắp đặt hệ thống PCCC trên mặt bằng +75

3.2. Các dự án nhóm C:

Dự án chuyển tiếp:

Dự án Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất số 1/2016 thực hiện mua sắm thiết bị với giá trị 40.511 triệu đồng. Đạt 93,7% kế hoạch; Lý do giảm: Do tiết kiệm trong đấu thầu giảm 1.681 triệu đồng; Dừng không thực hiện: 495 triệu đồng và chi phí kiểm toán dự án chuyển sang thực hiện năm 2018: 221,5 triệu đồng và giảm một số chi phí khác không thực hiện.

Dự án khởi công mới:

Công trình Cải tạo sửa chữa các đoạn đường nội bộ khu vực mặt bằng +75: thực hiện đạt 2.561 triệu đồng, tương ứng: 82,4%KH; giảm 547 triệu đồng; Lý do đạt thấp hơn kế hoạch: Giảm do tiết kiệm trong đấu thầu và những chi phí do Chủ đầu tư tự thực hiện nên không tính vào chi phí thực hiện.

Công trình Nhà chờ công nhân mặt bằng +75 thực hiện đạt 82 triệu đồng cho chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lý do đạt thấp: Công trình được bổ sung vào kỳ điều chỉnh kế hoạch cuối năm và Công ty đã lập xong báo cáo kinh tế kỹ thuật và đã tổ chức lựa chọn nhà thầu, giá trị thực hiện sẽ được chuyển sang chi phí năm 2018.

Dự án mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 dự kiến thực hiện đạt giá trị 681 triệu đồng. Lý do đạt thấp: Các gói thầu đã được Công ty tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng trong năm 2017, giá trị thực hiện trong năm 2017 là tạm ứng hợp đồng và lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

Dự án: Hệ thống sinh khí ni tơ - Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin: Dự án đang được TKV thẩm định nên chưa đủ cơ sở thực hiện, dự kiến sẽ đưa vào thực hiện năm 2018

3.3. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch, tiến độ dự án trọng điểm.



a. Đến hết năm 2017, Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 thực hiện đạt 235.779/264.593 tr.đồng đạt 89,11% kế hoạch, cụ thể thực hiện như sau:

- Về chi phí xây dựng: thực hiện đạt 92,90% so với kế hoạch (giảm 1.262 tr.đồng) do khi quyết toán giá trị thực hiện giảm so với hợp đồng đã ký.

- Về chi phí thiết bị: thực hiện đạt 97,32 % so với kế hoạch (giảm 5.823 tr.đồng) do khi quyết toán giá trị thực hiện giảm so với hợp đồng đã ký đồng thời giảm trừ giá trị đầu tư do một số hợp đồng bị chậm tiến độ nên phạt giá trị hợp đồng.

- Về chi phí Điều tra, khảo sát, quy hoạch, chuẩn bị dự án: thực hiện đạt 25,98 % so với kế hoạch (giảm 21.729 tr.đồng) chủ yếu giảm do gói thầu Lập thiết kế kỹ thuật-Tổng dự toán xây dựng công trình khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm ký với nhà thầu Nam Kinh, đến 30/12/2017 dự án kết thúc đầu tư và nhà thầu Nam Kinh hoàn thành nghĩa vụ giám sát tác giả, nhưng công tác nghiệm thu thanh quyết toán phải chuyển sang năm 2018 mới thực hiện được, do đó chi phí đầu tư phải chuyển sang năm 2018.

b. Tình hình thực hiện dự án: Năm 2017 dự án đạt công suất thiết kế 2.400.000 tấn/ năm theo đúng tiến độ thực hiện Dự án đã được Tập đoàn TKV thông qua theo văn bản số 5748/VINACOMIN-ĐT ngày 17/10/2013. Kết thúc năm 2017 dự án kết thúc giai đoạn đầu tư còn một số chi phí tư vấn thuộc dự án phải thực hiện sang quý I năm 2018, sau đó dự án sẽ đi vào giai đoạn quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2018.

c. Công tác quản lý dự án: Đáp ứng đầy đủ theo các quy định của Nhà nước, Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cũng như các quy định khác về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng

4. Tình hình tài chính :

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	4.181.776.510.520	4.047.702.848.438	96,79
Doanh thu thuần	2.404.647.369.620	2.723.201.712.430	113,25
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	55.239.931.959	62.213.609.393	112,62
Lợi nhuận khác	-846.913.662	1.543.874.884	-
Lợi nhuận trước thuế	54.393.018.297	63.757.484.277	117,22
Lợi nhuận sau thuế	43.300.087.635	51.005.987.422	117,80
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	961,32	1.022,07	106,32

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	92,72	93,28



	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	7.28	6,72
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	92.81	92,16
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	7.19	7,84
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0.25	0,08
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0.51	0,50
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	1.04	1,26
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	1.80	1,87
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	14.41	16,07
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	12,91	11,75

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 30/5/2017

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ
A	TỔ CHỨC	23	20.075.537	78,99
1	Trong nước	16	18.879.841	74,29
2	Nước ngoài	07	1.195.696	4,7
B	CÁ NHÂN	3.876	5.339.662	21,01
1	Trong nước	3.867	5.097.723	20,06
2	Nước ngoài	9	241.939	0,95
	TỔNG CỘNG	3.899	25.415.199	100,00

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty, đó là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74.21%;



c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1- Về cấp nước và xử lý nước thải:

* Về cấp nước:

- Khối lượng nước sử dụng trung bình: 2 710 m³/ngày

Trong đó: - Nước cấp cho sinh hoạt: 918 m³/ngày

- Nước cấp cho sản xuất: 1 792 m³/ngày

- Nguồn cung cấp nước:

Trong đó: + Nước ngầm: 0 m³/ngày;

+ Nước máy: Trung bình 459 m³/ngày;

+ Nước mặt khác: 0 m³/ngày.

+ Nguồn nước đã qua xử lý từ nước thải hầm lò tái sử dụng trung bình: 2 251 m³/ngày.

*Về nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt khu nhà điều hành: 3 312 m³; trung bình: 9 m³/ng đ

+ Nước thải sinh hoạt khu tập thể công nhân: 5 726m³; trung bình: 16 m³/ng đ

+ Nước thải sinh hoạt tại mặt bằng +75: 91 075 m³; trung bình: 253 m³/ngày đêm.

+ Nước mưa chảy tràn bề mặt kho than +28: 29 880 m³; 83 m³/ngđ

- Hệ thống xử lý nước thải: Có

Công ty đã đầu tư xây dựng và vận hành ổn định các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sau:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Khu Nhà Tập thể công nhân: công suất thiết kế 80 m³/ ngày đêm; Khu Nhà Điều hành: công suất thiết kế 40 m³/ ngày đêm

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng +75: công suất thiết kế 400 m³/ngày đêm

+ Hệ thống xử lý nước thải hầm lò mặt bằng +75: công suất thiết kế 4000 m³/giờ.

- Phương pháp xử lý:



* Xử lý nước thải sinh hoạt: Tách lọc rác, điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm; Xử lý hóa chất, lắng cặn bông bùn; Xử lý vi sinh; Lắng bùn hoạt tính; Lọc hấp thu bằng than hoạt tính; Xử lý bùn thải

* Xử lý nước thải hầm lò: Tách lọc rác, điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm; Xử lý hóa chất (chất keo tụ và trợ lắng, sữa vôi); Cấp khí cưỡng bức oxy hóa Fe; Lắng cặn bông bùn bằng phương pháp lắng lamen; Oxy hóa Mn bằng Clodioxit và cát mangan; Xử lý bùn thải bằng máy ép bùn li tâm.

* Xử lý nước mưa chảy tràn bề mặt kho than bằng biện pháp lắng cơ học – lắng qua hố lắng

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long

- Đăng ký cấp phép xả nước thải vào nguồn nước: Có (Số 206/GP-UBND ngày 8/5/2014 và số 81/GP-TNMT ngày 23/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; giấy phép số 766/GP-BTNMT ngày 11/4/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp)

- Kê khai và nộp phí BVMT đối với nước thải: Có (4 lần/năm)

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.2- Về khí thải:

- Khí thải phát sinh từ: Các thiết bị trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển than.

- Hệ thống xử lý khí thải: Không

- Công nghệ xử lý khí thải: Không

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.3. Về quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn công nghiệp: Chủ yếu là đất đá thải được thải ra trong quá trình khai thác than lộ thiên và khai thác than hầm lò của Công ty. Khối lượng đất đá thải phát sinh trong năm 2017: 2 700 000 m³. Toàn bộ lượng đất đá thải trên được đổ thải tại bãi thải theo quy hoạch của Công ty.

- Rác thải sinh hoạt: Chủ yếu là rác thải phát sinh từ các nhà ăn công nghiệp, khu tập thể công nhân và khu văn phòng của Công ty. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2017: 391 tấn

Toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt của Công ty được thu gom sau đó thuê Công ty CP đầu tư và phát triển Môi trường đô thị Quảng Ninh vào vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn thông thường khác với lượng phát sinh 110 tấn/năm chủ yếu gồm các đầu mẩu gỗ thải; phoi tiện sắt thép. Các chất thải này được Công ty thu gom sau đó thuê Công ty cổ phần TMDV Phương Nguyên vào bốc xếp, vận chuyển và xử lý theo quy định.



- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.4- Quản lý chất thải nguy hại:

Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại lần 5 ngày 11/12/2014. Mã số QLCTNH 22000137.T

- Khối lượng phát sinh và chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2017: 57 556 kg, trong đó:

- + Dầu thải: 26 687 kg
- + Bình ắc quy chì thải: 3 090 kg;
- + Các loại pin/ ắc quy thải khác: 14 762 kg
- + Các thiết bị, linh kiện điện tử thải, thiết bị điện có thành phần nguy hại: 65 kg
- + Bộ lọc dầu đã qua sử dụng: 1 544kg
- + Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ phi nhiễm dầu, vỏ hộp sơn): 6 626 kg
- + Giẻ lau nhiễm dầu mỡ thải: 231 kg
- + Các chi tiết bộ phận của phanh đã qua sử dụng: 226 kg
- + Bóng đèn huỳnh quang thải: 105 kg
- + Hộp mực in thải: 52 kg
- + Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): 84 kg
- + Sản phẩm vô cơ có chứa thành phần nguy hại: 943 kg
- + Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại: 2 218 kg
- + Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại: 923 kg
- Thực hiện đăng ký, quản lý chất thải nguy hại theo quy định: Đã thực hiện
- Thực hiện thu gom, phân loại: Có
- Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với: Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV (Hợp đồng số 83/HĐNT/2017/MT-KHVT ngày 23/2/2017 V/v thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại năm 2017).

6.5- Thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường: Có (4 lần/năm)

Công ty đã ký hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch (CECP), Cục kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp, Bộ Công thương tổ chức quan trắc môi trường định kỳ với tần suất và mạng lưới quan trắc theo đúng nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy phép xả nước



thải vào nguồn nước được cấp. Kết quả quan trắc môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất đều đạt quy chuẩn cho phép

Toàn bộ báo cáo quan trắc môi trường của 4 đợt quan trắc năm 2017, Công ty thực hiện nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

6.6- Tình hình thực hiện các nội dung theo báo cáo ĐTM được duyệt:

Công ty đã thực hiện các nội dung theo các báo cáo ĐTM được duyệt và đã được Tổng Cục Môi trường cấp các Giấy xác nhận sau:

+ Giấy xác nhận số 52/GXN –TCMT ngày 25/6/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình , biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “ Đầu tư xây dựng công trình khai thác phần ngầm dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm”

+ Giấy xác nhận số 53/GXN –TCMT ngày 25/6/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình , biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Duy trì và mở rộng khai thác phần ngầm -50 -:- Lộ vỉa than Hà Lâm, Khai thác lộ thiên khu Tây phay K Hữu Nghị mỏ than Hà Lâm”

+ Giấy xác nhận số 113/GXN –TCMT ngày 22/12/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình , biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: “Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11- Công ty CP than Hà Lâm- Vinacomin”

6.7- Sự cố môi trường: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2017, Công ty đã đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Công ty sản xuất đạt : 2.718,227 nghìn tấn than nguyên khai, đạt 100,7% so KH năm, trong đó: Hàm lò 2.402,901 nghìn tấn, lộ thiên: 315,326 nghìn tấn. Đất đá bốc xúc CBSX: 2.700,018 nghìn m³ đạt 100% so với KH năm, đào lò CBSX: 10.376 m đạt 101.1% so với KH năm. Than tiêu thụ tổng số: 2514,886 nghìn tấn. Lợi nhuận than đạt: 62.213,61 tr.đ. Tiền lương bình quân 11.205.000 đồng/người/tháng.

* Than tồn kho : Tổng lượng than tồn kho đến ngày 31/12/2017 là: 210,54 nghìn tấn, trong đó có: than nguyên khai tồn 174,801 nghìn tấn.

Trong năm 2017, mặc dù gặp nhiều khó khăn như: Điều kiện địa chất các khu vực phức tạp, có nhiều phay phá dẫn đến lò đào phải đào qua phay phải cắt đá, một số lò chợ khấu gặp phay và khấu vét lớp trụ phải tăng chí phí cải tạo lò chợ, làm tăng chi phí, cùng với diện sản xuất ngày càng đi sâu, xuống xa, các khu vực khai thác đào lò nhỏ lẻ không tập trung, cung độ vận tải dài, điều kiện vận chuyển khó khăn.

2. Công tác khoán quản trị chi phí:



Công ty đã khoán chỉ tiêu Ak than nguyên khai bình quân cho từng via, từng khai trường của từng đơn vị sản xuất than; đã tổ chức khoán chi phí theo năm và quyết toán theo quý đến các công trường, phân xưởng và các đầu xe máy, thiết bị vận tải. Hệ thống định mức khoán được thường xuyên rà soát kỹ, điều chỉnh kịp thời phù hợp với điều kiện sản xuất thực tiễn, đã khuyến khích được sản xuất.

Công tác tiết kiệm chi phí sản xuất được quan tâm chỉ đạo thường xuyên hàng năm. Trong năm 2017, Công ty đã triển khai công tác điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh theo hợp đồng với TKV, Công ty đã triển khai công tác điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh và để thực hiện quyết định số 366/QĐ - TKV về việc Ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam. Công tác quản trị chi phí giá thành đã được gắn liền với tiết kiệm chi phí, có kiểm soát và được triển khai đồng bộ từ Công ty đến các công trường, phân xưởng, trong đó đã đề ra phương án thực hành tiết kiệm như: tiết kiệm nhiên liệu, động lực, thép chống lò và ray thu hồi, chi phí sửa chữa thiết bị và phát huy các sáng kiến hợp lý hoá sản xuất..., Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế, tích cực đẩy mạnh công tác quản trị chi phí- khoán chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Qua hoạt động giám sát, HĐQT đánh giá kết quả thực hiện công tác của Ban giám đốc như sau:

a) Ban Giám đốc công ty thực hiện đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết, quyết định của HĐQT; các quy chế, quy định của Tập đoàn TKV và quy định của pháp luật có liên quan; Tổ chức Đại hội đồng cổ đông đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; thực hiện chi trả cổ tức, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, người lao động và của doanh nghiệp.

b) Trình HĐQT ban hành và sửa đổi một số quy chế phục vụ quản lý Công ty.

c) Tổ chức và bố trí lao động hợp lý trong sản xuất; tiếp tục giảm lao động gián tiếp, phục vụ phụ trợ:

d) Quản lý và sử dụng hiệu quả đồng vốn, kinh doanh có lãi, không có nợ quá hạn và nợ khó đòi; bảo toàn vốn.

e) Giám đốc điều hành trình HĐQT phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu và các văn bản pháp luật mới có liên quan và tổ chức đấu thầu đúng trình tự, thủ tục. Đầu tư XD CB có trọng tâm, trọng điểm.

g) Sáp nhập sắp xếp lại tổ chức giám đốc mỗi phòng, công trường; xây dựng Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017 -2020 để làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện.



h) Tổ chức khoán chi phí đến các công trường, phân xưởng; tăng cường quản lý vật tư, nguyên nhiên vật liệu và các tài sản, sản phẩm của Công ty; tăng cường kiểm tra kiểm soát trên các mặt; chỉ đạo sát sao công tác an toàn, vệ sinh lao động; chủ động và phối hợp với các cơ quan đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ khai trường....chống trộm cắp; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng góp phần bảo vệ an ninh trật tự doanh nghiệp.

i) Triển khai và thực hiện các bước phòng ngừa, ứng phó với thiên tai để giảm thiểu thiệt hại.

k) Điều hành Công ty hoàn thành và hoàn thành vượt mức một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2017; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.....

Đánh giá chung:

Năm 2017, Ban Giám đốc Công ty thực hiện đầy đủ các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và các Nghị quyết của HĐQT và chỉ đạo của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam. Chủ động triển khai và chỉ đạo điều hành hoàn thành và hoàn thành vượt mức một số chỉ tiêu chủ yếu của KHSXKD năm 2017; các thành viên Ban giám đốc không vi phạm pháp luật; quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, người lao động và của doanh nghiệp được bảo đảm, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách; bảo toàn vốn.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ghi chú
1	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Người đại diện phần vốn của TKV, thành viên giữ chức vụ quản lý, điều hành Công ty
2	Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
3	Trần Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
4	Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
5	Đình Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
1	73/NQ-HĐQT	12/01/2017	+ Xét phê duyệt: - Một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch SXKD năm 2017. - Kế hoạch sửa chữa TSCĐ năm 2017. - Các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ chủ yếu năm 2017. + Giao cho Giám đốc điều hành xây dựng KH chi tiết và tổ chức quản trị chi phí đảm bảo các chỉ tiêu lợi nhuận và thu nhập bình quân không thấp hơn kế hoạch, bảo toàn và phát triển vốn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
2	74/NQ-HĐQT	16/01/2017	Phê duyệt ban hành Hệ thống thang lương, các chế độ phụ cấp lương và hướng dẫn chuyển xếp lương của Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin
3	75/NQ-HĐQT		1. Quy chế quản lý tiền lương và phân phối thu nhập; 2. Định mức năng suất lao động; Mức tiền lương, hệ số giãn cách tiền lương giao khoán cho một số công việc chủ yếu năm 2017. 3. Đánh giá hoạt động của các thành viên HĐQT, BKS năm 2016 theo Quyết định 1159/QĐ-TKV ngày 31/5/2016 "Ban hành quy chế quản lý Người đại diện của Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam
4	76/NQ-HĐQT	10/02/2017	+ Xét phê duyệt ban hành định mức vật tư và các chỉ tiêu KTKT chủ yếu năm 2017. + Xét ủy quyền cho Giám đốc điều hành điều chỉnh định mức vật tư và các chỉ tiêu KTKT chủ yếu năm 2017 khi Tập đoàn TKV có hướng dẫn khác hoặc điều kiện SXKD có sự thay đổi.
5	77/NQ-HĐQT	20/02/2017	1. Thời gian, nội dung, địa điểm họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2017; 2. Đề nghị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện về ngày đăng ký cuối cùng cho cổ đông hiện hữu thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2017. 3. Giao cho Tổ thẩm định của Công ty thực hiện việc thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện đọt 1 năm 2017.
6	78/NQ-HĐQT	15/3/2017	1. Xét phê duyệt ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và XD. 2. Điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50. 3. Phê duyệt KHLC Nhà thầu đối với gói thầu: Khoan thăm dò, tháo nước khu III via 11 (Đáy móng mức -80). 4. Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 (Trong đó: Thông qua mức cổ tức năm 2016 để trình Đại hội ĐCĐ thường niên năm 2017) 5. Dự kiến mức cổ tức thanh toán năm 2017 để báo cáo Tập đoàn TKV trước khi trình Đại hội ĐCĐ thường niên năm 2017. 6. Dự kiến nhân sự thay thế ông Mai Duy Ngọc- Thành viên BKS nghỉ hưu vào tháng 11/2017 để báo cáo Tập đoàn TKV và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017.



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
7	79/NQ-HĐQT	29/3/2017	1-Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2016; 2-Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói: Mua sắm hệ thống thiết bị làm mát cho lò chọ CGH đồng bộ 1.200.000tấn/năm- Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50- Mỏ Than Hà Lâm- Công ty Than Hà Lâm. 3- Bổ sung ngành nghề kinh doanh “Bán lẻ điện” theo chỉ đạo của Tập đoàn TKV để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.
8	80/NQ-HĐQT	15/5/2017	1- Phê duyệt mức tiền lương, hệ số giãn cách tiền lương giao khoán cho một số công việc chủ yếu từ tháng 5/2017. 2- Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói: Nghiên cứu lựa chọn giải pháp thoát nước nâng cao mức độ an toàn cho quá trình khai thác hầm lò via 11- Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin.
9	81/NQ-HĐQT	10/6/2017	1. Thực hiện KHSXKD 5 tháng đầu năm 2017, dự kiến thực hiện tháng 6/2017. 2. Kế hoạch SXKD Quý III/2017. 3. Tái cơ cấu doanh nghiệp và định biên lao động. 4. Bán đất đá lẫn than cho Công ty chế biến than Quảng Ninh - Vinacomin 5. Bổ nhiệm lại Thư ký Công ty. 6. Công việc khác (nếu có phát sinh).
10	82/NQ-HĐQT	29/6/2017	1. Bổ nhiệm ông Đinh Trung Kiên - Phó giám đốc Ban quản lý dự án - thành viên HĐQT giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty. Thời hạn giữ chức vụ là 05 (năm) năm, kể từ ngày 02/7/2017. 2. Điều động và bổ nhiệm các cá nhân cấp phòng, công trường thuộc thẩm quyền HĐQT
11	83/ NQ-HĐQT	26/7/2017	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 Mỏ Than Hà Lâm- Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh). Giá gói thầu: 41.178.848.938 đồng;
12	84/ NQ-HĐQT	28/7/2017	Bổ nhiệm lại chức vụ cho 15 cán bộ cấp trường phòng, quản đốc.
13	85/ NQ-HĐQT	10/8/2017	1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện kỳ 2 năm 2017. Giá gói thầu: 2.122.154.164 đồng; 2. Bổ sung, điều chỉnh vào dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm-Công ty than Hà Lâm 02 hạng mục công trình để làm cơ sở thực hiện bao gồm:



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			<ul style="list-style-type: none">- Bổ sung mới hạng mục Hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục-Trạm xử lý nước thải mô (Giá trị theo kế hoạch được TKV thông qua 1.722 triệu đồng);- Điều chỉnh quy mô, dự toán hạng mục Bồn hoa cây xanh-Mặt bằng sân công nghiệp +75 (Giá trị theo kế hoạch được TKV thông qua 1.608 triệu đồng).
14	86/NQ-HĐQT	24/8/2017	<p>Phê duyệt: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 02 gói thầu sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1 - Gói thầu: Khoan quan trắc thủy văn tại bãi thải phục vụ khai thác hầm lò via 11- Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin. <ul style="list-style-type: none">- Giá gói thầu: 2.287.675.020 đồng;2 - Gói thầu: Lập thiết kế và hướng dẫn thi công chống lò bằng neo hỗn hợp tại một số đường lò chuẩn bị sản xuất đào trong đá mềm có độ kiên cố 4--6 và trong than tại mỏ than Hà Lâm, Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin; Giá gói thầu: 495.497.339 đồng; <p>3. Phê duyệt ban hành Quy chế Quản lý vật tư</p>
15	87/NQ-HĐQT	29/8/2017	<p>1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 02 gói thầu thuộc Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 Mỏ Than Hà Lâm- Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh) gồm các gói thầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Gói thầu: Cung cấp, lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục-Trạm xử lý nước thải hầm lò. Giá gói thầu: 1.708.000.000 đ- Gói thầu: Thi công Bồn hoa cây xanh-Mặt bằng sân công nghiệp+75. Giá gói thầu: 1.607.000.000 đ
16	88/NQ-HĐQT	05/9/2017	Thông qua Phương án tổ chức sản xuất 4 tháng cuối năm 2017.
17	89/NQ-HĐQT	12/9/2017	Bổ nhiệm ông Phạm Văn Tác , Thư ký kiêm giữ chức vụ Người phụ trách quản trị Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin, thời hạn giữ chức vụ là 05 năm, kể từ ngày 12/9/2017.
18	90/NQ-HĐQT	29/9/2017	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Nhà thầu đối với 16 (mười sáu) gói thầu thuộc Dự án: Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017.
19	91/NQ-HĐQT	18/10/2017	Bổ sung dự án: Hệ thống sinh khí nitơ vào KH đầu tư năm 2017, để có thiết bị thực hiện công tác dập cháy tại thượng thông gió vận tải mức -130/-110 Khu III via 10 và chủ động trong việc phòng ngừa cháy nội sinh ở lò nổi thông gió mức -165 Khu I Via 7 và các via than để phục vụ cho quá trình SX, đảm bảo an toàn. Tổng mức



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			đầu tư của dự án (tạm tính): 17.618.745.000 đồng
20	92/NQ-HĐQT	27/10/2017	1. Sáp nhập phân xưởng Cấp phát vào Công trường Vận tải lò 1, lấy tên là Công trường Vận tải lò 1 và phê duyệt: Mô hình tổ chức mới của Công trường Vận tải lò 1. 2. Tán thành cho ông Phạm Khắc Thừ - Phó Giám đốc Công ty nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm (nghỉ hưu), kể từ ngày 01/11/2017. Hội đồng quản trị ủy quyền cho thành viên HĐQT giữ chức vụ Giám đốc Công ty ký quyết định cho ông Phạm Khắc Thừ nghỉ hưởng chế độ BHXH.
21	93/NQ-HĐQT	02/12/2017	Phê duyệt KHLCNT đối với 02 gói thầu sau: - Gói thầu: Thuê xe đưa đón CBCN đi, về trong khai trường Công ty. Giá gói thầu: 6.538.903.101 đồng; - Gói thầu: Thuê khoan lỗ mìn - bóc xúc và vận chuyển đất đá phục vụ khai thác lộ thiên năm 2018. Giá gói thầu: 64.992.632.146 đồng;
22	94/NQ-HĐQT	22/12/2017	Thông qua: Dự kiến kết quả SXKD năm 2017 về một số chỉ tiêu chủ yếu; Phê duyệt KHLC nhà thầu; dự kiến ngày chốt quyền cổ đông dự họp ĐHCĐTN năm 2018; dự kiến ngày họp đại hội; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ các thành viên HĐQT, BKS

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Hằng năm, Tập đoàn TKV mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ của Tập đoàn và các công ty con tại Trường của Tập đoàn TKV. Vì vậy, Giám đốc các phó giám đốc và một số cán bộ quản lý khác đều tham gia các lớp do Tập đoàn tổ chức, nhằm bổ sung và nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức hoạt động SXKD

2. Ban Kiểm soát :

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

T T	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu không còn là TV BKS	Số buổi họp TV BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Bùi Hữu Đăng	Trưởng ban		06	100	
2	Trịnh Xuân Khoa	Ủy viên		06	100	
3	Mai Duy Ngọc	Ủy viên	25/4/2017	02	25	Miễn nhiệm ngày 25/4/2017



4	Dương Minh Hòa	Ủy viên		04	75	Bầu bổ sung ngày 25/4/2017
---	----------------	---------	--	----	----	-------------------------------

Tổng số cuộc họp BKS: 06 cuộc

Trong đó:

- 04 cuộc họp định kỳ quý: Đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm soát trong quý, xây dựng phương hướng nhiệm vụ kiểm soát quý sau;

- 02 cuộc họp bất thường: Thống nhất về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 và nội dung các báo cáo của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017; phân công lại nhiệm vụ cho các thành viên trong Ban kiểm soát Công ty.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát :

Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị thông qua tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Đồng thời nghiên cứu Biên bản, Nghị quyết các phiên họp HĐQT và các nội dung HĐQT thông qua . Kịp thời rà soát các Quy chế, Quy định của Công ty đề nghị HĐQT và Ban Giám đốc điều hành xem xét sửa đổi, bổ sung 04 Quy chế (quản lý Tiền lương và thu nhập, quản lý đầu tư và xây dựng, Quản lý và sử dụng vật tư, quản trị chi phí), và một số quy định khác để quản lý công ty trên các mặt vật tư; chi tiêu nội bộ, quy trình quản lý hợp đồng; hệ thống giám sát.....

Thực hiện giám sát hoạt động của ban Giám đốc điều hành thông qua việc tham dự đầy đủ các hội nghị giao ban, giao ban sản xuất nắm bắt tình hình hoạt động quản lý điều hành và việc chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 102/CTLT-TGD-CD , ngày 25/5/2017 về việc tiếp tục thực hiện tái cơ cấu lực lượng lao động năm 2017 và văn bản số 2491/TKV-TCNS ngày 04/6/2017 của HĐQT TKV về việc xây dựng đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017-2020, biện pháp xử lý các sự cố của Công ty và thực hiện kiểm soát chuyên đề: Về hồ sơ công tác thuê ngoài, quản lý vật tư, tài sản , thực hiện sửa chữa lớn, công tác bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ, kiểm soát chon mẫu một số gói thầu của dự án dưới mức -50 mỏ Hà lâm, kiểm soát chứng từ, sổ sách chứng từ thu- chi quỹ tiền mặt quý II/2017, thu hồi và nhượng bán phế liệu thu hồi, công tác quản lý và sử dụng vật tư của một số công trường, phân xưởng, hồ sơ thuê ngoài khoan thăm dò, tháo nước khu III via 11...

3. Sự phối hợp giữa Ban kiểm soát đối với hoạt động quản lý của HĐQT, Ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác trong Công ty :

Mối quan hệ phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát. Các tài liệu, nội dung họp HĐQT, Ban Giám đốc đều chuyển cho Ban kiểm soát nghiên cứu trước;

+ Ban Kiểm soát đánh giá chung: Các hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc đã bám sát, triển khai theo đúng Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 và thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của Điều lệ Công ty, đúng pháp luật hiện hành. Không có nhân nào vi phạm pháp luật; Thực hiện chỉ đạo điều



hành Công ty hoàn thành vượt mức một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2017 và đảm bảo an toàn.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2016 là: **217 120 000 đ (Bằng chữ: Hai trăm mười bảy triệu một trăm hai mươi nghìn đồng)** và mức thù lao từng chức danh HĐQT, Ban kiểm soát năm 2017 như sau:

TT	Chức danh	Hệ số lương bậc 2/2 chuyên trách	Mức phụ cấp trách nhiệm hàng tháng (VNĐ)
1	Chủ tịch HĐQT	7,30	27.000.000 x 20% = 5.400.000
2	Ủy viên HĐQT	6,31	23.000.000 x 20% = 4.600.000
3	Trưởng BKS	6,31	23.000.000 x 20% = 4.600.000
4	Ủy viên BKS	5,98	23.000.000 x 20% = 4.200.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2017 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thu yết min	31/12/2017	01/01/2017
----------------	-------	-------------	------------	------------



h				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	271,851,301,915	304,501,145,361	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,158,090,857	1,269,600,043
Tiền	111		1,158,090,857	1,269,600,043
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,104,069,202	149,982,906,370
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	39,678,883,896	145,509,360,764
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		908,190,977	2,999,503,538
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1,516,994,329	1,474,042,068
Hàng tồn kho	140	5.4	201,867,724,796	92,969,738,954
Hàng tồn kho	141		201,867,724,796	92,969,738,954
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		26,721,417,060	60,278,899,994
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	21,729,049,465	15,473,453,382
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,992,367,595	44,805,446,612
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3,775,851,546,523	3,877,275,365,159	
Các khoản phải thu dài hạn	210		31,224,349,225	25,295,448,793
Trả trước cho người bán dài hạn	212		6,702,877,480	7,784,049,680
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	24,521,471,745	17,511,399,113
Tài sản cố định	220		3,139,566,374,396	2,927,728,348,297
TSCĐ hữu hình	221	5.6	3,139,483,617,939	2,927,634,222,270
- Nguyên giá	222		5,127,875,916,707	4,504,043,990,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,988,392,298,768)	(1,576,409,768,028)
TSCĐ vô hình	227	5.7	82,756,457	94,126,027
- Nguyên giá	228		861,752,923	861,052,447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(778,996,466)	(766,926,420)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		333,301,340,125	745,766,037,870

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	333,301,340,125	745,766,037,870
Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		271,759,482,777	178,485,530,199
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	271,759,482,777	178,485,530,199
Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,047,702,848,438	4,181,776,510,520

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị: VI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2,723,201,712,430	2,404,647,369,62
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		2,723,201,712,430	2,404,647,369,62
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,164,016,987,445	1,933,908,192,21
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		559,184,724,985	470,739,177,40
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,156,448,158	472,930,011
Chi phí tài chính	22	6.4	289,446,399,095	203,036,275,20
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		289,446,399,095	203,036,275,200
Chi phí bán hàng	25	6.7	48,639,050,280	40,383,943,58
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	160,042,114,375	172,551,956,66
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62,213,609,393	55,239,931,95
Thu nhập khác	31	6.5	2,197,605,302	3,313,614,35
Chi phí khác	32	6.6	653,730,418	4,160,528,014
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,543,874,884	(846,913,66:
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63,757,484,277	54,393,018,29
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	12,751,496,855	11,092,930,66
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		51,005,987,422	43,300,087,63
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1,022.07	961.3

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	63,757,484,277	54,393,018,297
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	442,432,023,986	346,142,509,648
Các khoản dự phòng	03	-	(14,324,499,529)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,889,107,685)	(2,193,322,011)
Chi phí lãi vay	06	289,446,399,095	203,036,275,200
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	793,746,799,673	587,053,981,605
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	149,111,904,962	(105,886,078,507)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(108,897,985,842)	41,431,734,863
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	167,121,660,788	(291,660,740,633)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(99,529,548,661)	(27,071,251,533)
Tiền lãi vay đã trả	14	(289,457,055,107)	(203,029,186,311)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,276,748,839)	(9,493,982,747)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	224,300,000	3,216,922
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,905,627,376)	(10,401,211,947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	587,137,699,598	(19,053,518,288)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(583,425,608,277)	(739,171,429,734)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	822,957,727	1,720,392,000
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95,874,000	472,930,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(582,506,776,550)	(736,978,107,723)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2,321,527,243,213	2,514,793,497,520
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,322,493,617,627)	(1,753,716,078,014)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,776,057,820)	(4,434,101,705)



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,742,432,234)	756,643,317,801
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(111,509,186)	611,691,790
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,269,600,043	657,908,253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,158,090,857	1,269,600,043

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.322 người, trong đó số cán bộ quản lý là 423 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá | Nhập trước xuất trước |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh



doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác: 3 - 7 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 3 - 10 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.



4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự



phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn. Trong đó, giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than được xác định



theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và chi phí khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai : 5%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	167.850.124	201.606.913
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	990.240.733	1.067.993.130
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		<u>1.158.090.857</u>	<u>1.269.600.043</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	<u>167.850.124</u>
Cộng	<u>167.850.124</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	<u>990.240.733</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	835.077.359
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	24.112.036
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	62.319.544
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh - PGD Hạ Long	50.255.909
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	3.303.592
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	15.172.293
Cộng	<u>990.240.733</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>39.678.883.896</u>	<u>145.509.360.764</u>
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	33.561.070.575	117.882.767.544
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	23.468.161.060
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.460.419.289	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.657.394.032	4.158.432.160
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>39.678.883.896</u>	<u>145.509.360.764</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)		

5.3 Phải thu khác

31/12/2017

01/01/2017



	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.516.994.329	-	1.474.042.068	-
Quý lao động dôi dư	-	-	344.850.000	-
Kinh phí công đoàn	93.763.243	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	362.835	-	-	-
Quỹ môi trường	-	-	700.322.470	-
Phải thu khác	1.422.868.251	-	428.869.598	-
b. Dài hạn	24.521.471.745	-	17.511.399.113	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	24.521.471.745	-	17.511.399.113	-
Cộng	26.038.466.074	-	18.985.441.181	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.882.014.083	-	23.404.360.343	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.039.043.220	-	38.700.937.011	-
Thành phẩm	35.742.725.161	-	30.713.419.668	-
Hàng hoá	203.942.332	-	151.021.932	-
Cộng	201.867.724.796	-	92.969.738.954	-

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	-
- XDCB	333.301.340.125	745.766.037.870
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lầm</i>	333.301.340.125	745.766.037.870
Cộng	333.301.340.125	745.766.037.870



5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.082.534.500.391	2.228.044.381.924	150.823.425.425	42.641.682.558	4.504.043.990.298
- Mua trong năm	240.915.800.817	450.979.247.428	-	2.821.433.077	694.716.481.322
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.633.423.197)	-	-	(30.633.423.197)
- Giảm khác	(9.412.277.458)	(30.838.854.258)	-	-	(40.251.131.716)
Số dư cuối năm	2.314.038.023.750	2.617.551.351.897	150.823.425.425	45.463.115.635	5.127.875.916.707
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	475.962.441.617	913.558.160.960	150.823.425.425	36.065.740.026	1.576.409.768.028
- Khấu hao trong năm	170.175.801.199	269.901.747.273	-	2.342.405.465	442.419.953.937
- Hao mòn trong năm	196.000.000	-	-	-	196.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.633.423.197)	-	-	(30.633.423.197)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	646.334.242.816	1.152.826.485.036	150.823.425.425	38.408.145.491	1.988.392.298.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.606.572.058.774	1.314.486.220.964	-	6.575.942.532	2.927.634.222.270
Tại ngày cuối năm	1.667.703.780.934	1.464.724.866.861	-	7.054.970.144	3.139.483.617.939
Trong đó: - Nguyên giá tài sản thế chấp, cầm cố					4.448.127.563.457
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng					865.758.590.000
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý					-



5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kê toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	861.052.447	-	861.052.447
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	700.476	-	700.476
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	861.752.923	-	861.752.923
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	766.926.420	-	766.926.420
- Khấu hao trong năm	12.070.046	-	12.070.046
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	778.996.466	-	778.996.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	94.126.027	-	94.126.027
Tại ngày cuối năm	82.756.457	-	82.756.457

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	21.729.049.465	15.473.453.382
Chi phí sửa chữa TSCĐ	15.181.772.879	15.129.777.840
Chi phí mua bảo hiểm	246.597.124	308.258.877
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư	3.227.645.000	26.250.000
Các khoản khác	3.073.034.462	9.166.665
b. Dài hạn	271.759.482.777	178.485.530.199
Chi phí công cụ dụng cụ	22.146.751.156	1.879.350.827
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	67.872.197.288	28.824.882.308
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	60.385.771.456	61.869.283.084
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	96.757.149.168	78.508.134.825
Các khoản khác	24.597.613.709	7.403.879.155
Cộng	293.488.532.242	193.958.983.581



5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	207.425.228.091	207.425.228.091	1.755.060.349.738	1.806.306.776.001	156.178.801.828	156.178.801.828
Ngân hàng Ngoại thương QN	-	-	401.738.441.751	368.500.000.000	33.238.441.751	33.238.441.751
Ngân hàng Công thương QN	123.839.952.767	123.839.952.767	902.491.694.243	969.029.689.394	57.301.957.616	57.301.957.616
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	83.585.275.324	83.585.275.324	-	83.585.275.324	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	-	-	385.191.811.283	385.191.811.283	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	65.638.402.461	-	65.638.402.461	65.638.402.461
b. Gốc vay dài hạn	3.023.835.835.167	3.023.835.835.167	566.466.893.475	516.186.841.626	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016
Vay có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	3.023.835.835.167	3.023.835.835.167	566.466.893.475	516.186.841.626	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016
Ngân hàng Công thương VN Quảng Ninh	1.666.080.290.981	1.666.080.290.981	328.925.485.828	265.654.511.383	1.729.351.265.426	1.729.351.265.426
Ngân hàng Ngoại thương VN Quảng Ninh	409.560.286.936	409.560.286.936	22.787.517.720	24.000.000.000	408.347.804.656	408.347.804.656
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hạ Long	413.628.665.604	413.628.665.604	94.753.889.927	41.734.330.243	466.648.225.288	466.648.225.288
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hòn Gai	37.719.800.000	37.719.800.000	-	-	37.719.800.000	37.719.800.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	496.846.791.646	496.846.791.646	-	147.298.000.000	349.548.791.646	349.548.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	120.000.000.000	37.500.000.000	82.500.000.000	82.500.000.000
Cộng	3.231.261.063.258	3.231.261.063.258	2.321.527.243.213	2.322.493.617.627	3.230.294.688.844	3.230.294.688.844

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017**

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	49.804.977.268	49.804.977.268	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	19.464.375.000	19.464.375.000	-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng SHB Hạ Long	10.340.602.268	10.340.602.268	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ninh	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	3.231.261.063.258	3.231.261.063.258	3.230.294.688.844	3.230.294.688.844
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	257.230.205.359	257.230.205.359	156.178.801.828	156.178.801.828
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	2.974.030.857.899	2.974.030.857.899	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016



5.10 Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	261.004.197.328	261.004.197.328	231.855.759.856	231.855.759.856
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.870.393.411	1.870.393.411	22.515.170.935	22.515.170.935
Phải trả cho các đối tượng khác	259.133.803.917	259.133.803.917	209.340.588.921	209.340.588.921
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	112.570.770.708	112.570.770.708	309.604.632.305	309.604.632.305
Công ty Cổ phần XNK than - Vinacomin	-	-	61.818.948.225	61.818.948.225
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	-	-	69.402.491.451	69.402.491.451
Công ty Cổ phần cơ điện Asean	46.143.256.687	46.143.256.687	139.148.516.719	139.148.516.719
Công ty cổ phần điện khí Tây An	15.584.564.040	15.584.564.040	-	-
Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	36.325.122.151	36.325.122.151	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	14.517.827.830	14.517.827.830	39.234.675.910	39.234.675.910
Cộng	373.574.968.036	373.574.968.036	541.460.392.161	541.460.392.161

c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại phụ lục 02)



5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2017</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2017</u> <u>(VND)</u>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	110.501.780.158	110.501.780.158	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.186.107.778	12.751.496.855	11.276.748.839	6.660.855.794
Thuế thu nhập cá nhân	494.289.395	2.998.290.334	2.932.617.121	559.962.608
Thuế tài nguyên	5.567.068.026	290.985.872.177	281.026.157.799	15.526.782.404
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.891.392.799	3.891.392.799	-
Các loại thuế khác	2.354.200	29.906.400	31.275.478	985.122
Phí bảo vệ môi trường	2.047.179.971	27.746.274.416	27.487.475.509	2.305.978.878
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	83.839.044.554	68.995.951.000	14.843.093.554
Cộng	<u>13.296.999.370</u>	<u>532.744.057.693</u>	<u>506.143.398.703</u>	<u>39.897.658.360</u>



5.12 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	598.988.710	290.181.820
Chi phí kiểm toán	190.000.000	108.500.000
Các khoản trích trước khác	408.988.710	181.681.820
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>598.988.710</u>	<u>290.181.820</u>

5.13 Phải trả khác

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	6.883.916.060	6.368.483.083
Kinh phí công đoàn	-	30.630.153
Bảo hiểm thân thể	22.972.160	26.932.160
Cổ tức phải trả	106.111.015	-
Ứng trước tiền ồm	796.839.156	928.572.856
Quỹ hỗ trợ	2.291.121.137	2.395.066.892
Tiền lĩnh chậm	2.210.888.099	1.957.784.371
Quỹ hỗ trợ tai nạn	734.595.022	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	721.389.471	1.029.496.651
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>6.883.916.060</u>	<u>6.368.483.083</u>

5.14 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	8.123.620.380
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	8.123.620.380
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>8.123.620.380</u>



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	-	4.171.570.099	-	(1.096.703.304)	257.226.856.795
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	43.300.087.635	43.300.087.635
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	254.151.990.000	-	-	4.171.570.099	-	42.203.384.331	300.526.944.430
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	8.086.279.479	-	-	8.086.279.479
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	51.005.987.422	51.005.987.422
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(42.203.384.331)	(42.203.384.331)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	-	-	12.257.849.578	-	51.005.987.422	317.415.827.000



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	<u>65.557.744.000</u>	<u>65.557.744.000</u>
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ tức

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	12.257.849.578	4.171.570.099
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u>12.257.849.578</u>	<u>4.171.570.099</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Doanh thu bán hàng	2.702.580.964.195	2.367.452.355.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.620.748.235	37.195.013.846
Cộng	<u>2.723.201.712.430</u>	<u>2.404.647.369.620</u>

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.147.223.826.567	1.913.751.815.774
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.793.160.878	34.480.875.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14.324.499.529)
Cộng	<u>2.164.016.987.445</u>	<u>1.933.908.192.219</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Lãi tiền gửi	96.673.052	149.834.283
Lãi ký quỹ	969.476.906	323.095.728
Doanh thu tài chính khác	90.298.200	-
Cộng	<u>1.156.448.158</u>	<u>472.930.011</u>

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Lãi tiền vay	289.446.399.095	203.036.275.200
Cộng	<u>289.446.399.095</u>	<u>203.036.275.200</u>

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
--	--------------------------	--------------------------



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	822.957.725	1.720.392.000
Tiền phạt thu được	652.440.072	3.554.791
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	703.011.229	1.048.629.959
Các khoản khác	19.196.274	541.037.602
Cộng	2.197.605.302	3.313.614.352

6.6 Chi phí khác

	<u>Năm 2017 (VND)</u>	<u>Năm 2016 (VND)</u>
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	652.177.540	2.580.573.817
Các khoản bị phạt	1.552.878	1.071.635.015
Các khoản khác	-	508.319.182
Cộng	653.730.418	4.160.528.014

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2017 (VND)</u>	<u>Năm 2016 (VND)</u>
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	160.042.114.375	172.551.956.665
Chi phí nhân viên	42.329.663.413	39.363.867.607
Chi phí bằng tiền khác	96.941.246.727	116.925.719.565
Các chi phí khác	20.771.204.235	16.262.369.493
b. Chi phí bán hàng	48.639.050.280	40.383.943.588
Chi phí nhân viên	20.839.563.371	19.184.246.243
Chi phí vật liệu, bao bì	19.929.015.430	14.224.493.128
Các khoản khác	7.870.471.479	6.975.204.217
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	208.681.164.655	212.935.900.253

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2017 (VND)</u>	<u>Năm 2016 (VND)</u>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2.749.322.778.801	2.451.812.768.857
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.488.401.689	553.562.942.080
Chi phí nhân công	636.503.987.943	627.046.485.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	442.432.023.986	346.142.509.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.188.088.511	254.170.848.841
Chi phí khác bằng tiền	825.710.276.672	670.889.982.658
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	(14.324.499.529)



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

Hoàn nhập dự phòng	-	(14.324.499.529)
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	2.749.322.778.801	2.437.488.269.328

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.751.496.855	11.092.930.662
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.757.484.277	54.393.018.297
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	-	1.071.635.015
<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	63.757.484.277	55.464.653.312
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.751.496.855	11.092.930.662

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	51.005.987.422	43.300.087.635
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(25.029.807.616)	(18.867.985.452)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	26.084.294.654	24.432.102.183
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.022,07	961,32

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN 
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Cường